TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 228/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 20-07-2026
V/v: *Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thế Tự

2. Ông Nguyễn Thành Quyến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thư – Thư ký viên Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Cần Thơ.

Ngày 20 tháng 07 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 275/2026/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 03 năm 2026 về Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 223/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 18 tháng 06 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 159/2026/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1988; Địa chỉ: ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn*: Ông Dương Bảo Q, sinh năm 1985; Địa chỉ: ấp Đ, phường Đ, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Dương Bảo Q tự nguyện kết hôn và thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã

N, tỉnh Hậu Giang cũ vào năm 2011. Trong thời gian chung sống cả hai xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dù đã nhiều lần tìm biện pháp hàn gắn nhưng không thành và cả hai đã ly thân hơn mười năm. Do mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Nguyễn Thị Bích T yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Dương Bảo Q; Về con chung, trong thời kì hôn nhân cả hai có hai người con chung gồm Dương Thị Ngọc V, sinh ngày 24/04/2006 (giới tính nữ) và Dương Thị Diễm M, sinh ngày 20/11/2011 (giới tính nữ) đối với cháu V đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết, đối với cháu M hiện nay trên 07 tuổi tùy theo nguyện vọng của cháu sống với cha hoặc mẹ, nếu sống với bà thì bà đồng ý nuôi và không yêu cầu cấp dưỡng; Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Dương Bảo Q không có văn bản trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại văn bản khai ngày 04 tháng 03 năm 2026 của cháu Dương Thị Diễm M trình bày có nguyện vọng được sống chung với mẹ là Nguyễn Thị Bích T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn". Bị đơn cư trú phường Đ, thành phố Cần Thơ, do đó Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Dương Bảo Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật nhưng vắng mặt; Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Dương Bảo Q tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã N, tỉnh Hậu Giang (nay là xã Đ, thành phố Cần Thơ) vào năm 2011. Việc kết hôn được thực hiện trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký theo quy định của pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình chung sống, giữa bà T và ông Q phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Theo lời trình bày của nguyên đơn, mặc dù các bên đã nhiều lần tìm biện pháp hàn gắn nhưng không đạt kết quả, vợ chồng đã sống ly thân hơn mười năm, không còn quan tâm, chăm sóc, thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông Q không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà T, cũng không thể hiện thiện chí đoàn tụ, hàn gắn quan hệ hôn nhân.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc vợ chồng ly thân trong thời gian rất dài thể hiện quan hệ hôn nhân đã thực sự rạn nứt, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc, vợ chồng yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không đạt được. Tình trạng hôn nhân đã lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Bích T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Quá trình hôn nhân, bà T và ông Q có hai người con chung là Dương Thị Ngọc V, sinh ngày 24/4/2006 và Dương Thị Diễm M, sinh ngày 20/11/2011.

Đối với cháu Dương Thị Ngọc V đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với cháu Dương Thị Diễm M hiện chưa thành niên và đã trên bảy tuổi. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ghi nhận ý kiến của cháu theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, theo đó cháu có nguyện vọng được sống cùng mẹ là bà Nguyễn Thị Bích T. Xét thấy, nguyện vọng của cháu phù hợp với quy định của pháp luật, đồng thời nguyên đơn có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu và cam kết bảo đảm việc chăm sóc, giáo dục con. Bị đơn không có ý kiến tranh chấp về quyền trực tiếp nuôi con và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện việc giao con cho mẹ là không bảo đảm quyền lợi của con. Vì vậy, để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp về mọi mặt của cháu Diễm M, Hội đồng xét xử giao cháu Dương Thị Diễm M cho bà Nguyễn Thị Bích T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con, bà T không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết; bị đơn không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Khi có tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144 và Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với ông Dương Bảo Q.

2. Về con chung: Giao cháu Dương Thị Diễm M, sinh ngày 20/11/2011 (giới tính nữ) cho bà Nguyễn Thị Bích T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có quyết định khác của Tòa án.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Bích T về việc không yêu cầu ông Dương Bảo Q cấp dưỡng nuôi con.

Ông Dương Bảo Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở theo quy định của pháp luật. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005612 ngày 30 tháng 03 năm 2026 của T1 hành án Dân sự thành phố Cần Thơ thành án phí.

5. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày; Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết công khai.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Hiếu

***Nơi nhận*:**
- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 13-Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ;
- Ủy ban nhân dân nơi thực hiện đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.